



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV Năm 2020 theo các Chuẩn
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

31/12/2020

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	31/12/2020 (3)	31/12/2019 (4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		12,294,194	14,116,720
II	Tiền gửi tại NHNN		49,434,766	135,255,429
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		85,348,812	54,290,180
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		62,192,181	43,718,603
2	Cho vay các TCTD khác		23,295,457	10,717,769
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(138,826)	(146,192)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	10,069,208	6,346,190
1	Chứng khoán kinh doanh		10,082,433	6,380,379
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(13,225)	(34,189)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	167,933	92,130
VI	Cho vay khách hàng		1,195,433,107	1,102,365,849
1	Cho vay khách hàng	03	1,214,295,917	1,116,997,985
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(18,862,810)	(14,632,136)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	125,215,357	138,284,422
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		112,192,338	121,819,090
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		13,603,212	23,262,431
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(580,193)	(6,797,099)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	2,763,768	2,737,661
2	Vốn góp liên doanh		2,039,869	2,020,226
3	Đầu tư vào công ty liên kết		603,605	605,550
4	Đầu tư dài hạn khác		215,470	214,679
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(95,176)	(102,794)
IX	Tài sản cố định		10,413,985	10,604,686
1	Tài sản cố định hữu hình		6,154,218	6,294,519
a	Nguyên giá TSCĐ		13,353,426	12,784,828
b	Hao mòn TSCĐ		(7,199,208)	(6,490,309)
2	Tài sản cố định vô hình		4,259,767	4,310,167
a	Nguyên giá TSCĐ		6,007,344	5,866,116
b	Hao mòn TSCĐ		(1,747,577)	(1,555,949)
XI	Tài sản có khác		25,728,773	25,864,026
1	Các khoản phải thu		9,780,514	9,159,703
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12,819,145	12,846,132
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		37,294	38,579
4	Tài sản Có khác		3,709,300	4,460,435
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(617,480)	(640,823)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,516,869,903	1,489,957,293

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
			(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	17,222,797	108,760,008
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	82,353,246	76,683,179
1	Tiền gửi của các TCTD khác		40,920,784	28,904,853
2	Vay các TCTD khác		41,432,462	47,778,326
III	Tiền gửi của khách hàng	09	1,226,673,942	1,114,162,624
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,853,270	12,386,421
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	63,236,692	62,772,362
VII	Các khoản nợ khác	11	34,741,499	37,539,718
1	Các khoản lãi, phí phải trả		22,428,036	24,695,986
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		112,722	111,935
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		12,200,741	12,731,797
VIII	Vốn và các quỹ	13	79,788,457	77,652,981
1	Vốn của TCTD		54,780,413	54,780,413
a	Vốn điều lệ		40,220,180	40,220,180
c	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
g	Vốn khác		267,851	267,851
2	Quỹ của TCTD		7,050,915	5,755,410
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		50,098	129,783
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		14,680,111	13,856,938
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,226,920	3,130,437
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,516,869,903	1,489,957,293

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		4,085,898	5,353,955
2	Cam kết giao dịch hối đoái		2,723,799	3,274,646
	- Cam kết mua ngoại tệ		1,581,271	1,647,813
	- Cam kết bán ngoại tệ		1,142,528	1,626,833
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		79,966,567	68,683,562
4	Bảo lãnh khác		156,827,102	145,684,888
5	Các cam kết khác		12,482,722	8,771,607

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại thời điểm 31/12/2019

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2020

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	25,959,761	26,637,308	100,688,088	100,747,225
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(15,394,359)	(17,057,427)	(64,890,703)	(64,769,417)
I	Thu nhập lãi thuần		10,565,402	9,579,881	35,797,385	35,977,808
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,576,222	2,342,938	8,614,738	7,871,837
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(983,690)	(1,095,337)	(3,355,432)	(3,605,506)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,592,532	1,247,601	5,259,306	4,266,331
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		486,025	417,645	1,739,875	1,494,696
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	1,051	62,983	480,169	325,524
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	506,086	747,435	1,514,637	481,222
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4,394,408	2,226,122	7,988,516	6,517,869
6	Chi phí hoạt động khác		(2,119,028)	(456,799)	(2,899,566)	(1,156,695)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		2,275,380	1,769,323	5,088,950	5,361,174
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	53,202	37,526	154,267	214,485
VIII	Chi phí hoạt động	19	(6,322,110)	(6,528,108)	(17,695,855)	(17,257,115)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9,157,568	7,334,286	32,338,734	30,864,125
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(7,005,559)	(3,630,113)	(23,124,804)	(20,131,916)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,152,009	3,704,173	9,213,930	10,732,209
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(444,533)	(775,858)	(1,849,284)	(2,162,657)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(11,634)	(25,707)	(2,003)	(21,795)
XII	Chi phí thuế TNDN		(456,167)	(801,565)	(1,851,287)	(2,184,452)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,695,842	2,902,608	7,362,643	8,547,757
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(59,186)	(30,425)	(225,259)	(179,266)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		1,636,656	2,872,183	7,137,384	8,368,491

Lợi nhuận sau thuế quý IV và năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước do BIDV giảm thu nhập để thực hiện các biện pháp hỗ trợ khách hàng khó khăn do ảnh hưởng Covid-19 theo chủ trương chung của Nhà nước (như miễn giảm lãi, phí cho khách hàng, cơ cấu nợ theo Thông tư 01...)

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Kỳ này	Kỳ trước
			(từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)	(từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)
			(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận		102,793,296	100,233,777
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(67,158,653)	(60,799,870)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5,259,305	4,266,331
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		4,052,935	2,689,112
5	Thu nhập khác		(2,054,336)	(409,071)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		7,135,895	5,777,810
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(19,167,992)	(15,665,395)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ		(2,110,921)	(1,871,349)
			28,749,529	34,221,345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(14,916,531)	9,972,481
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		13,537,700	(10,064,536)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(75,803)	(12,375)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(97,297,933)	(128,259,205)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(25,417,774)	(19,686,295)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		2,346,293	(711,579)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(4,130,532)	(14,945,095)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		5,670,068	(2,514,970)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		25,104,641	142,899,173
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		464,330	22,781,001
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		466,850	90,225
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(2,451,983)	(24,928)
21	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(198)	(379)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			(67,951,343)	33,744,863

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)	Kỳ trước (từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)
		(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(1,061,633)	(432,570)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8,545	5,299
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(1,154)	(12,864)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1,359)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		134,987	111,061
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(919,255)	(330,433)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	20,295,103
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2,605,859)	(4,844,230)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(2,605,859)	15,450,873
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(71,476,457)	48,865,303
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			170,272,402	121,407,099
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			98,795,945	170,272,402

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (gọi tắt là “BIDV”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018 (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 (chiếm 15% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách (nghỉ chế độ từ ngày 01/11/2020)

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm linh sáu (906) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%

8	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 26.752 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh số 23).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18

tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014, Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và Văn bản số “Thor 7-018-544 Chor.Tor” ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng Trung ương Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng..

6.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6.3 Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp

nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2020	31/12/2019
1. Chứng khoán Nợ	9,600,821	5,667,929
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	9,495,387	5,667,929
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	105,434	-
2. Chứng khoán Vốn	481,612	712,450
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	73,883	149,497
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	407,240	562,430
- Chứng khoán nước ngoài	489	523
4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(13,225)	(34,189)
Tổng	10,069,208	6,346,190

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/12/2020	51,428,536	(51,260,603)	167,933
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50,144,104	(49,980,238)	163,866
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,419,184	(7,394,060)	25,124
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42,724,920	(42,586,178)	138,742
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,284,432	(1,280,365)	4,067
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,284,432	(1,280,365)	4,067
Tại 31/12/2019	33,519,059	33,426,929	92,130
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29,033,785	(28,939,809)	93,976
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,398,812	(3,365,181)	33,631
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25,634,973	(25,574,628)	60,345
Công cụ tài chính phái sinh khác	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,175,041,538	1,076,979,856
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	10,000
Cho thuê tài chính	2,107,251	1,418,497
Các khoản trả thay khách hàng	726,281	533,940
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	36,420,847	38,055,692
Tổng	<u>1,214,295,917</u>	<u>1,116,997,985</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,179,349,778	1,072,557,727
Nợ cần chú ý	13,603,788	24,943,852
Nợ dưới tiêu chuẩn	2,382,136	3,835,155
Nợ nghi ngờ	2,435,161	4,305,007
Nợ có khả năng mất vốn	16,525,054	11,356,244
Tổng	<u>1,214,295,917</u>	<u>1,116,997,985</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Nợ ngắn hạn	763,273,042	699,730,635
Nợ trung hạn	70,325,370	73,226,488
Nợ dài hạn	380,697,505	344,040,862
Tổng	<u>1,214,295,917</u>	<u>1,116,997,985</u>

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2020	8,029,875	6,602,261
Số trích lập/hoàn nhập	515,795	20,557,625
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(16,802,856)
Tăng/giảm khác	(303)	(39,587)
Tại 31/12/2020	8,545,367	10,317,443
Tại 01/01/2019	7,116,267	5,288,042
Số trích lập/hoàn nhập	913,687	17,265,868
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(16,019,008)
Tăng/giảm khác	(79)	67,359
Tại 31/12/2019	8,029,875	6,602,261

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	112,040,136	121,635,538
a. Chứng khoán Nợ	112,091,031	121,749,386
b. Chứng khoán Vốn	101,307	69,704
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(152,202)	(183,552)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13,175,221	16,648,884
a. Giá trị chứng khoán	13,603,212	23,262,431
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(427,991)	(6,613,547)
	125,215,357	138,284,422

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,039,869	2,020,226
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	603,605	605,550
Các khoản đầu tư dài hạn khác	215,470	214,679
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(95,176)	(102,794)
Tổng	2,763,768	2,737,661

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,595,702		1,505,054	1,585,608	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,595,702	50	1,505,054	1,585,608	50
Đầu tư vào các DN khác	759,296	1,047,772		759,296	1,040,168	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	218,599	55	115,089	204,067	55
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	400,000	225,568	34.32	400,000	230,551	37.55
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	603,605	18.52	244,207	605,550	18.52
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33	-	-	33
Tổng	2,264,350	2,643,474		2,264,350	2,625,776	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2020	31/12/2019
Vay NHNN	10,167,268	9,761,582
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	1,433,268	974,947
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	-	87,865,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,622,261	10,158,479
Tổng	17,222,797	108,760,008

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	40,920,784	28,904,853
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	13,877,019	8,378,190
- Bằng VND	9,272,041	4,127,169
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,604,978	4,251,021
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	27,043,765	20,526,663
- Bằng VND	24,639,000	14,442,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,404,765	6,084,663
Vay các TCTD khác	41,432,462	47,778,326
- Bằng VND	1,376,664	1,027,519
- Bằng vàng và ngoại tệ	40,055,798	46,750,807
Tổng	82,353,246	76,683,179

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	221,331,066	178,383,601
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	199,918,795	158,065,981
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	21,412,271	20,317,620
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	998,833,657	923,233,263
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	962,570,294	893,918,238
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	36,263,363	29,315,025
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6,509,219	12,545,760
Tổng	1,226,673,942	1,114,162,624

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2020	31/12/2019
Chứng chỉ tiền gửi	23,174,927	25,156,996
Dưới 12 tháng	1,841,597	2,345,333
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	20,330,997	21,809,323
Từ 5 năm trở lên	1,002,333	1,002,340
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	2,300,363	4,550,363
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	300,061	2,550,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,302	2,000,302
Trái phiếu tăng vốn BIDV	37,760,782	33,064,382
Tổng	63,236,692	62,772,362

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
Các khoản phải trả nội bộ	2,713,081	3,328,208
Các khoản phải trả bên ngoài	7,401,472	7,538,084
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,086,188	1,865,505
Tổng	12,200,741	12,731,797

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2019	Phát sinh trong kỳ		31/12/2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	24,162	579,856	(587,416)	16,602
2. Thuế TNDN	760,378	1,849,255	(2,110,921)	498,712
3. Các loại thuế khác	118,738	1,120,750	(1,097,911)	141,577
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	175,495	51,759	(52,045)	175,209
	1,078,773	3,601,620	(3,848,293)	832,100

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	31/12/2019
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	112,722	111,935
Khoản hoãn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tổng cộng	112,722	111,935

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	40,220,180	14,292,382	267,851	129,783	90,900	3,688,308	1,949,663	26,539	13,856,938	3,130,437	77,652,981
Tăng trong kỳ	-	-	-	5,158	27,845	833,261	430,682	3,915	7,246,409	233,693	8,780,963
Giảm trong kỳ	-	-	-	(84,843)	-	(198)	-	-	(6,423,236)	(137,210)	(6,645,487)
Số dư đầu kỳ	40,220,180	14,292,382	267,851	50,098	118,745	4,521,371	2,380,345	30,454	14,680,111	3,226,920	79,788,457

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
31/12/2020			
Vốn góp của Nhà nước	32,573,242		32,573,242
Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	7,646,938		7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382		14,292,382
Tổng	54,512,562	-	54,512,562
31/12/2019			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242		32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938		7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382		14,292,382
Tổng	54,512,562	-	54,512,562

13.3. Cổ phiếu:

	31/12/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,022,018,040	4,022,018,040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764,693,879	764,693,879
- Cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	764,693,879	764,693,879
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	4,022,018,040	4,022,018,040
- Cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành	4,022,018,040	4,022,018,040
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000 đồng/cổ phiếu</i>	<i>10.000 đồng/cổ phiếu</i>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	2,485,221	3,722,367
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	87,665,765	85,798,186
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	7,774,287	8,722,086
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	<i>160,395</i>	<i>25,750</i>
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	<i>7,613,892</i>	<i>8,696,336</i>
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,952,812	1,771,238
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	135,702	88,495
Thu khác từ hoạt động tín dụng	674,301	644,853
Tổng	100,688,088	100,747,225

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	56,469,170	58,016,356
Trả lãi tiền vay	2,027,045	2,918,669
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5,503,723	3,422,689
Chi phí hoạt động tín dụng khác	890,750	411,703
Tổng	64,890,703	64,769,417

16. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1,120,489	388,384
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(661,283)	(145,242)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	20,963	82,382
Tổng	480,169	325,524

17. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,854,838	1,022,180
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(983)	(18,444)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(339,218)	(522,514)
Tổng	1,514,637	481,222

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	27,461	26,566
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	18,461	21,703
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	1,234	2,673
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7,766	2,190
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	126,806	187,919
Tổng	154,267	214,485

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	82,739	90,097
2. Chi phí cho nhân viên:	10,119,844	9,722,449
- Chi lương và phụ cấp	8,250,946	8,378,924
- Các khoản chi đóng góp theo lương	908,880	412,107
- Chi trợ cấp	570,946	559,867
- Chi khác cho nhân viên	17,033	20,418
3. Chi về tài sản	3,071,828	3,027,141
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	988,240	1,023,773
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3,505,534	3,556,309
- Công tác phí	156,171	204,314
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	22,745	28,875
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	940,972	880,621
6. Trích lập/hoàn nhập dự phòng rủi ro(không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(25,062)	(19,502)
Tổng	17,695,855	17,257,115

VII. Các thông tin khác

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý Nhà nước	-Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	45,574,334	
	-Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(6,146,692)
	-Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(9,932,347)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(44,307)
	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	1,049,382	-
Các công ty liên doanh	-Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(2,803,990)
	-Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	968,698	-
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	462,862	-
Các công ty liên kết	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(831,003)
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1,005,784	-

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,205,542,670	1,244,289,296	167,933	134,132,020
Nước ngoài	32,048,704	30,360,959	-	1,745,963

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2020

23. Rủi ro thị trường

22.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6-12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	12,294,194	-	-	-	-	-	-	12,294,194
Tiền gửi tại NHNN	-	24,164,392	25,270,374	-	-	-	-	-	49,434,766
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,023	1,911,070	59,630,830	19,171,733	1,940,793	2,522,139	308,480	1,570	85,487,638
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	958,293	-	121,876	2,862,464	6,139,800	-	-	10,082,433
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13,879	32,488	82,343	34,543	4,680	-	167,933
Cho vay khách hàng (*)	18,010,686	-	285,987,276	398,142,506	351,625,189	130,287,870	20,389,462	9,852,928	1,214,295,917
Chứng khoán đầu tư (*)	949,000	124,013	1,235,216	11,510,730	20,231,303	15,543,384	25,313,912	50,887,992	125,795,550
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2,858,944	-	-	-	-	-	-	2,858,944
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,413,985	-	-	-	-	-	-	10,413,985
Tài sản Có khác (*)	617,480	25,728,773	-	-	-	-	-	-	26,346,253
Tổng tài sản (1)	19,578,189	78,453,664	372,137,575	428,979,333	376,742,092	154,527,736	46,016,534	60,742,490	1,537,177,613
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	4,238,720	48,074,043	13,101,065	30,330,011	2,259,730	1,231,506	340,968	99,576,043
Tiền gửi của khách hàng	-	3,965,961	448,078,715	254,798,081	218,175,956	279,603,990	22,034,558	16,681	1,226,673,942
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	47,118	9,658,452	665,811	354,465	2,078,761	48,663	12,853,270
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,686,253	5,066,526	20,299,468	28,407,420	2,589,925	4,187,100	63,236,692
Các khoản nợ khác (*)	-	34,741,499	-	-	-	-	-	-	34,741,499
Tổng nợ phải trả (2)	-	42,946,180	498,886,129	282,624,124	269,471,246	310,625,605	27,934,750	4,593,412	1,437,081,446
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	19,578,189	35,507,484	(126,748,554)	146,355,209	107,270,846	(156,097,869)	18,081,784	56,149,078	100,096,167

Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)

Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng

(*) không bao gồm dự phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2020

22.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Các loại ngoại tệ khác đã QĐ		Tổng
Tài sản							
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	395,650		1,539,665		893,748		2,829,063
II- Tiền gửi tại NHNN	41,809		6,535,643		1,293,775		7,871,227
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	806,354		18,364,075		1,350,259		20,520,688
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20,249	-	2,500,259		(926,145)	-	3,406,155
VI- Cho vay khách hàng (*)	479,303		76,734,544		11,027,394		88,241,241
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-		20,218		1,745,963		1,766,181
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		392,794		2,150		394,944
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-		109,007		696,716		805,723
X- Các tài sản Có khác (*)	12,476		2,045,133		1,121,380		3,178,989
Tổng tài sản	1,755,841		103,240,820		17,205,240		122,201,901
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	200,656		49,403,133		1,487,568		51,091,357
II- Tiền gửi của khách hàng	1,267,239		46,395,002		12,254,268		59,916,509
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	214,805		1,320,946		-		1,535,751
V- Phát hành giấy tờ có giá	-		2,742		-		2,742
VI- Các khoản nợ khác (*)	6,985		1,181,808		394,636		1,583,429
VII- Vốn và các quỹ	110		823,602		2,514,045		3,337,537
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1,689,575		99,127,233		16,650,517		117,467,325
Trạng thái tiền tệ nội bảng	66,266		4,113,587		554,723		4,734,576
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(66,537)		(5,149,689)		(84,873)		(5,301,099)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(271)		(1,036,102)		469,850		(566,523)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

(*) không bao gồm dự phòng

22.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	12.294,194	-	-	-	12.294,194	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	49,434,766	-	-	-	49,434,766	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,023	-	37,959,100	12,476,869	5,634,425	6,449,740	22,966,481	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	786,978	9,251,349	-	44,106	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2,023	31,232	132,101	2,577	167,933	
Cho vay khách hàng (*)	14,175,442	3,835,244	87,537,492	230,365,574	450,926,970	221,207,604	206,247,591	
Chứng khoán đầu tư (*)	366,000	583,000	667,435	8,708,923	31,884,267	30,172,603	53,413,322	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2,858,944	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	12,519	10,401,466	
Tài sản Có khác (*)	617,480	-	3,965,184	4,198,182	11,459,973	3,044,418	26,346,253	
Tổng tài sản (1)	15,159,945	4,418,244	191,860,194	256,567,758	509,289,085	260,889,461	1,537,177,613	
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	43,576,417	8,795,880	38,615,989	7,739,482	848,275	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	450,876,766	255,852,135	496,791,799	22,581,148	572,094	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, nợ thâu đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	49,521	104,259	474,433	5,548,181	6,676,876	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,686,614	5,066,526	15,132,864	2,589,907	37,760,781	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	14,180,420	5,536,115	14,224,302	345,988	454,674	
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	511,369,738	275,354,915	565,239,387	38,804,706	1,437,081,446	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)	15,159,945	4,418,244	- 319,509,544	- 18,787,157	- 55,950,302	222,084,755	252,680,226	

(*) không bao gồm dự phòng

23. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/12/2020	31/12/2019
USD	23,100	23,170
EUR	28,528	26,210
GBP	31,389	30,490
CHF	26,196	23,581
JPY	223.15	212.84
SGD	17,486	17,241
CAD	18,134	17,747
AUD	17,804	16,217

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thanh Hải

